

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN S  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DSST  
Ngày : 06-5-2021  
V/v “Tranh chấp Hợp đồng  
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đinh Văn Hùng và ông Nguyễn Văn Cử.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2021/TLST-DS ngày 05/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-DS ngày 19/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 09/4/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1962.

Trú tại: Thôn T1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 13/6/2018, bị đơn Trần Thị N có vay vợ chồng tôi số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*). Hai bên có lập giấy vay tiền, không đề thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi. Ngày 12/9/2019, sau khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã S1, bị đơn cam kết sẽ trả đủ số nợ cho vợ chồng tôi. Tuy nhiên đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tháng 6/2020 chồng tôi ông Thảm Văn Long chết, tôi và các con cùng lập văn bản thỏa thuận thống nhất để tôi tham gia tố tụng khởi kiện bị đơn Trần Thị N. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Trần Thị N trả dứt điểm 1 lần 46.000.000 đồng (trong đó 40.000.000

đồng tiền nợ gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 12/9/2019).

*Tại bản khai đề ngày 17/3/2021, bị đơn trình bày:*

Tôi thừa nhận có vay, hiện còn nợ và có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn Lê Thị T số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*). Tuy nhiên hiện nay tôi không có khả năng trả. Tôi cam kết sẽ trả đủ cho nguyên đơn 40.000.000 đồng vào tháng 9/2021.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, thời hiệu giải quyết vụ án:*

- Về quan hệ tranh chấp: Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại thôn N1, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hiệu khởi kiện: Thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn theo quy định tại các Điều 184 và 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Xét thấy, bị đơn Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Nguyên đơn cung cấp giấy mượn tiền bản viết tay đề ngày 13/6/2018. Đây là hợp đồng dân sự vay tài sản do hai bên tự nguyện giao kết, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên có hiệu lực kể từ ngày giao kết. Hợp đồng này thể hiện vay số tiền 40.000.000 đồng không đề cập thời hạn trả tiền và tiền lãi. Tuy nhiên vào ngày 12/9/2019, sau khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã S1, bị đơn cam kết sẽ trả đủ số nợ cho nguyên đơn.

Bị đơn xác nhận có vay và hiện còn nợ nguyên đơn 40.000.000 đồng nhưng bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn là đã vi phạm sự thỏa thuận giữa các bên, vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên

đơn buộc bị đơn N phải trả số tiền 46.000.000 đồng (trong đó 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 12/9/2019 đến nay = 40.000.000 đồng x 10%/năm x 18 tháng = 6.000.000 đồng tiền lãi).

[4] *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch với số tiền án phí phải chịu là 5% x 46.000.000 đồng = 2.300.000 đồng (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 184, Điều 185, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T.

2. Buộc bị đơn Trần Thị N có nghĩa vụ trả đủ cho nguyên đơn Lê Thị T số tiền 46.000.000 đồng (trong đó 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 12/9/2019) về khoản tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí: Buộc bị đơn Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 46.000.000 đồng = 2.300.000 đồng (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn Lê Thị T 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006295 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

**4. Quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện S (02);
- THADS huyện S;
- Các đương sự (02);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nam Trung**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**